

Số: /BVNT-D-TTBYT
V/v mời báo giá trang thiết bị y tế
năm 2025

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Nội tiết Bắc Ninh đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: "*Mua trang thiết bị y tế năm 2025*" phục vụ công tác khám chữa bệnh tại bệnh viện.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nội tiết Bắc Ninh.

Địa chỉ: Đường Mỹ Cầu, phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ks Đoàn Chúc Thương – Chức vụ: Nhân viên khoa Dược - TTBYT –

ĐT: 0985.38.85.85

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: nhận đồng thời qua hai hình thức:

- Nhận trực tiếp (hoặc qua bưu điện) tại địa chỉ: Bộ phận văn thư Bệnh viện Nội tiết Bắc Ninh. Địa chỉ: Đường Mỹ Cầu, phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh..

- Nhận qua email: baogiabvntbg@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 10/07/2025 đến trước 17h ngày 21/07/2025. (nhận trực tiếp trong giờ hành chính)

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 21/07/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục, số lượng, yêu cầu kỹ thuật của trang thiết bị y tế được đề nghị mua sắm: chi tiết theo phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện Nội tiết Bắc Ninh

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 90 ngày kể từ ngày có kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Ghi chú : Yêu cầu nhà cung cấp gửi catalogue, tài liệu kỹ thuật thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật, tính năng của hàng hoá.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Lãnh đạo đơn vị,
- Đăng tải website bệnh viện,
muasamcong.moi.gov.vn
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

Hoàng Xuân Thúc

Phụ lục: Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nội tiết Bắc Ninh

Căn cứ yêu cầu báo giá số: /BVNT-D-TTBYT ngày tháng năm 2025 của **Bệnh viện Nội tiết Bắc Ninh**, chúng tôi
[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá
(gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục thiết bị y tế	Tên thương mại (nếu có)	Ký, mã hiệu, model	Hãng sản xuất- Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu/ Nước chủ sở hữu	Mã HS	Năm sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)	Kết quả trúng thầu trong 1 năm trở lại đây
1													
2													
	Tổng cộng												

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày 21/07/2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Hàng hóa mới 100%, thời gian bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất tại nơi sử dụng.

4. *Gửi kèm Báo giá các tài liệu sau:*

- Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa chào giá gồm: Catalog và các tài kỹ thuật khác phản ánh đặc tính, thông số kỹ thuật của trang thiết bị (nếu có);
- Hợp đồng mua bán trang thiết bị y tế báo giá đã hoàn thành (nếu có); Kết quả trúng thầu trong vòng 1 năm trở lại đây (Quyết định trúng thầu và/hoặc hợp đồng mua bán ...)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA HÃNG SẢN XUẤT/

NHÀ CUNG CẤP⁽¹²⁾

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số: /BVNT-D-TTBYT ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Bệnh viện Nội tiết Bắc Ninh)

STT	Loại trang thiết bị đề xuất	Yêu cầu kỹ thuật chung	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ dụng cụ phẫu thuật	- Thiết bị mới 100% - Sản xuất từ 2024 trở lại đây - Yêu cầu xuất xứ: Nước sản xuất hoặc hãng chủ sở hữu: G7 (Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Italia, Canada, Nhật). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Đạt tối thiểu một trong các chứng nhận/chứng chỉ: FDA (Mỹ); CE (Châu Âu); EU MDR hoặc tương đương	Yêu cầu kỹ thuật: - Tất cả hàng hoá đồng bộ chính hãng - Sai số kích thước $\pm 5\%$. - Chất liệu: Các dụng cụ bằng thép được làm bằng thép không gỉ. - Cấu hình tối thiểu bao gồm: 1. Cán dao số 3: 1 chiếc 2. Kẹp khăn BACKHAUS hoặc tương đương , dài 11cm: 4 chiếc 3. Panh sát khuẩn GROSS-MAIER hoặc tương đương , thẳng, dài 20cm: 1 chiếc 4. Kẹp FOERSTER-BALLENGER hoặc tương đương , thẳng, ngàm răng cưa, dài 18cm: 1 chiếc 5. Banh WEITLANER hoặc tương đương, 3X4 răng tù, dài 13cm: 1 chiếc 6. Banh FINSEN hoặc tương đương, 3X4 răng nhọn, dài 7cm: 1 chiếc 7. Banh tự giữ FRIEDMAN hoặc tương đương, 15.5cm: 1 chiếc 8. Bộ banh FARABEUF hoặc tương đương, Fig 1+2, dài 15cm: 1 chiếc 9. Bộ banh PARKER- LANGENBECK US-ARMY hoặc tương đương Fig 1+2: 1 bộ 10. Kẹp mạch máu COLLER hoặc tương đương cong dài 14cm: 8 chiếc 11. Kẹp mạch máu HALSTED-MOSQUITO hoặc tương đương cong dài 12.5cm: 6 chiếc 12. Kẹp mạch máu COLLER hoặc tương đương cong dài 16cm: 6 chiếc 13. Kẹp mô SEMKEN hoặc tương đương, 1X2 răng, thẳng, dài 15.5cm: 2 chiếc 14. Kẹp phẫu tích NARROW, dài 16cm: 2 chiếc 15. Kẹp mạch máu DE BAKEY hoặc tương đương không tổn thương, 2.0mm, dài 16cm: 1 chiếc 16. Kẹp mạch máu DE BAKEY hoặc tương đương không tổn thương, 2.0mm, dài 20cm: 1 chiếc 17. Kẹp răng chuột ALLIS hoặc tương đương, 5X6 răng, dài 15cm: 6 chiếc 18. Kẹp răng chuột ALLIS hoặc tương đương, 5X6 răng, dài 20cm: 2 chiếc 19. Kéo MAYO-STILLE hoặc tương đương cán vàng, cong, tù/tù, dài 15.0cm: 1 chiếc 20. Kéo phẫu tích TOENNIS-ADSON hoặc tương đương cán vàng, cong, dài 17.5cm: 1 chiếc 21. Kéo METZENBAUM- DELICATE hoặc tương đương cán vàng, cong, tù/tù, dài 14.5cm: 1 chiếc 22. Kẹp kim MAYO-HEGAR hoặc tương đương cán vàng, dài 16.0cm: 1 chiếc 23. Kẹp kim MAYO-HEGAR-DELICATE hoặc tương đương, dài 16.0cm: 1 chiếc	Bộ	03

			24. Kẹp kim MAYO-HEGAR hoặc tương đương cán vàng, dài 18.0cm: 1 chiếc 25. Bát tròn, kích thước Ø 128x55mm: 2 chiếc		
2	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	- Năm sản xuất: 2024 trở đi - Chất lượng máy: Mới 100% - Đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng: ISO-13485 - Nguồn điện: 220V/50-60Hz - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa đến $\geq 40^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm tối đa đến $\geq 85\%$	* Cấu hình tối thiểu bao gồm: - Máy chính: 01 chiếc - Phụ kiện đi kèm gồm: 1. Bộ cáp và điện cực đo điện tim: 01 bộ 2. Bao đo huyết áp NIBP cho người lớn, sử dụng nhiều lần: 01 chiếc 3. Bao đo huyết áp NIBP cho trẻ em, sử dụng nhiều lần: 01 chiếc 4. Bộ đo SpO₂ sử dụng nhiều lần: 01 bộ 5. Bộ đo nhiệt độ da sử dụng nhiều lần: 01 chiếc 6. Bộ đo huyết áp xâm lấn IBP: 01 bộ 7. Bộ đo CO₂: 01 bộ 8. Dây nguồn: 01 chiếc 9. Ấc quy tự nạp tích hợp trong máy chính: 01 chiếc 10. Máy in tích hợp sẵn với máy chính: 01 chiếc 11. Xe đẩy đặt máy: 01 chiếc 12. Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ * Tính năng kỹ thuật: - Theo dõi, cảnh báo các thông số cơ bản: điện tim (ECG), nhịp thở, độ bão hòa oxy trong máu (SpO₂), nhiệt độ, huyết áp không xâm lấn (NIBP), huyết áp xâm lấn (IBP), EtCO₂ (CO₂ mainstream) của bệnh nhân. - Có thể kết nối mạng và tạo thành hệ thống với máy trung tâm theo dõi - Tính năng kỹ thuật chi tiết: 1. ECG: - Kiểu đạo trình: ≥ 3 đạo trình - Dải đo: từ ≤ 0.15 nhịp/phút đến ≥ 300 nhịp/phút. Sai số: $\pm \leq 2$ nhịp/phút - Tần số đáp ứng: từ ≤ 0.05 Hz đến ≥ 150Hz - Hệ số chống nhiễu đồng pha: $\geq 95\text{dB}$ - Có khả năng loại bỏ xung tạo nhịp. - Khả năng loại bỏ sóng T cao: ≤ 1.5 mV - Phân tích loạn nhịp: + Phương pháp phân tích: phương pháp kết hợp đa mẫu. + Báo động loạn nhịp: ≥ 10 loại - Thời gian phục hồi sau sốc: ≤ 10 giây	Chiếc	03

			2. Nhịp thở - Dải đo: 0 đến 150 nhịp/phút - Độ chính xác: $\pm \leq 3$ nhịp/phút - Thời gian phục hồi sau sốc: ≤ 10 giây - Có thể theo dõi ngừng thở: thời gian từ ≤ 5 giây đến ≥ 40 giây 3. SpO2 - Dải đo: 0 đến 100% - Dải hiển thị: khoảng 70 đến 100% - Độ chính xác của phép đo: $\pm \leq 3\%$ - Dải đo nhịp mạch: ≤ 30 nhịp/ phút đến ≥ 250 nhịp/ phút 4. Nhiệt độ: - Số cổng đo nhiệt độ: ≥ 2 - Dải đo: 0 độ C đến ≥ 45 độ C - Độ chính xác của phép đo: $\pm \leq 0.3$ độ C - Độ trôi nhiệt $\pm \leq 0.005$ độ C/độ C - Khoảng thời gian cập nhật số đo: ≤ 3 giây hoặc khi có báo động 5. NIBP - Phương pháp đo: dao động kế hoặc tương đương - Phương thức đo tối thiểu: bằng tay, theo chu kỳ - Đối tượng bệnh nhân: sơ sinh, trẻ em, người lớn - Có giới hạn áp suất và thời gian khi bơm để đảm bảo an toàn - Phạm vi sai số: ≤ 3 mmHg/phút - Thời gian đo tối đa: + người lớn và trẻ em: ≤ 160 giây + trẻ sơ sinh: ≤ 80 giây - Dải huyết áp tâm thu: + Trẻ em: ≤ 40 mmHg đến ≥ 200 mmHg + Người lớn: ≤ 40 mmHg đến ≥ 250 mmHg + Sơ sinh: ≤ 40 mmHg đến ≥ 130 mmHg - Dải huyết áp tâm trương: + Người lớn: ≤ 10 mmHg đến ≥ 200 mmHg + Trẻ em: ≤ 10 mmHg đến ≥ 150 mmHg + Sơ sinh: ≤ 10 mmHg đến ≥ 90 mmHg - Dải huyết áp trung bình: + Người lớn: ≤ 20 mmHg đến ≥ 230 mmHg + Trẻ em: ≤ 20 mmHg đến ≥ 160 mmHg		
--	--	--	---	--	--

			+ Sơ sinh: ≤ 20 mmHg đến ≥ 100 mmHg 6. IBP - Các mục hiển thị: tâm thu, tâm trương, trung bình. - Dải đo: từ ≤ -40mmHg đến ≥ 300mmHg. - Độ chính xác: $\pm \leq 4\%$ hoặc $\pm \leq 4$mmHg - Độ chính xác tự động cân bằng ở điểm không tự động: $\pm \leq 1$mmHg 7. EtCO2 - Thời gian khởi động: ≤ 5 giây - Dải đo: 0 đến ≥ 100mmHg - Cập nhật số đo: ≤ 3 giây hoặc khi có báo động - Dải đếm nhịp thở: từ ≤ 3 nhịp/phút đến ≥ 150 nhịp/phút. Độ chính xác khi đếm nhịp thở: $\pm \leq 10\%$ nhịp/phút - Thời gian đáp ứng hệ thống: ≤ 1 giây. - Có thể cài đặt giới hạn báo động cao/thấp - Có thể theo dõi ngừng thở. 8. Màn hình hiển thị - Màn hình màu, cảm ứng, có chức năng điều khiển, cài đặt thông số hoàn toàn bằng màn hình cảm ứng. - Kích thước màn hình ≥ 10 inch, độ phân giải $\geq 800 \times 600$ điểm ảnh - Hiển thị sóng: nhịp tim, nhịp thở, sóng xung SpO2, CO2, IBP - Hiển thị số: nhịp tim, VPC, ST, nhịp thở, NIBP, SpO2, nhịp xung, nhiệt độ, IBP. - Tốc độ quét: ≥ 4 lựa chọn 9. Chức năng báo động - Các mức báo động: có đủ 3 mức: khẩn cấp, cảnh báo, thông báo - Có các loại báo động: bằng âm thanh, đèn nhấp nháy, đánh dấu tín hiệu. 10. Chức năng an toàn: Có thể sử dụng trong thời gian sốc tim 11. Yêu cầu máy in Máy in được thiết kế đồng bộ gắn liền với máy chính Tốc độ in: ≥ 2 mức, tối thiểu có 12.5; 25 mm/ giây		
3	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	- Năm sản xuất: 2024 trở đi - Chất lượng máy: Mới 100% - Đạt tiêu chuẩn	* Cấu hình tối thiểu bao gồm: - Máy chính: 01 chiếc - Phụ kiện đi kèm gồm: 1. Bộ cáp và điện cực đo điện tim: 01 bộ 2. Bao đo huyết áp NIBP cho người lớn, sử dụng nhiều lần: 01 chiếc 3. Bao đo huyết áp NIBP cho trẻ em, sử dụng nhiều lần: 01 chiếc	Chiếc	01

		quản lý chất lượng: ISO-13485 - Nguồn điện: 220V/50-60Hz - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa đến $\geq 40^{\circ}\text{C}$ + Độ ẩm tối đa đến $\geq 85\%$	4. Bộ đo SpO₂ sử dụng nhiều lần: 01 bộ 5. Bộ đo nhiệt độ da sử dụng nhiều lần: 01 chiếc 6. Bộ đo huyết áp xâm lấn IBP: 01 bộ 7. Dây nguồn: 01 chiếc 8. Ấc quy tự nạp tích hợp trong máy chính: 01 chiếc 9. Máy in tích hợp sẵn với máy chính: 01 chiếc 10. Xe đẩy đặt máy: 01 chiếc 11. Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ * Tính năng kỹ thuật: - Theo dõi, cảnh báo các thông số cơ bản: điện tim (ECG), nhịp thở, độ bão hòa oxy trong máu (SpO₂), nhiệt độ, huyết áp không xâm lấn (NIBP), huyết áp xâm lấn (IBP), EtCO₂ (CO₂ mainstream) của bệnh nhân. - Có thể kết nối mạng và tạo thành hệ thống với máy trung tâm theo dõi - Tính năng kỹ thuật chi tiết: 1. ECG: - Kiểu đạo trình: ≥ 3 đạo trình - Dải đo: từ ≤ 0.15 nhịp/phút đến ≥ 300 nhịp/phút. Sai số: $\pm \leq 2$ nhịp/phút - Tần số đáp ứng: từ ≤ 0.05 Hz đến ≥ 150Hz - Hệ số chống nhiễu đồng pha: $\geq 95\text{dB}$ - Có khả năng loại bỏ xung tạo nhịp. - Khả năng loại bỏ sóng T cao: ≤ 1.5 mV - Phân tích loạn nhịp: + Phương pháp phân tích: phương pháp kết hợp đa mẫu. + Báo động loạn nhịp: ≥ 10 loại - Thời gian phục hồi sau sốc: ≤ 10 giây 2. Nhịp thở - Dải đo: 0 đến 150 nhịp/phút - Độ chính xác: $\pm \leq 3$ nhịp/phút - Thời gian phục hồi sau sốc: ≤ 10 giây - Có thể theo dõi ngừng thở: thời gian từ ≤ 5 giây đến ≥ 40 giây 3. SpO₂ - Dải đo: 0 đến 100% - Dải hiển thị: khoảng 70 đến 100% - Độ chính xác của phép đo: $\pm \leq 3\%$ - Dải đo nhịp mạch: ≤ 30 nhịp/ phút đến ≥ 250 nhịp/ phút 4. Nhiệt độ:		
--	--	---	---	--	--

			- Số cổng đo nhiệt độ: ≥ 2 - Dải đo: 0 độ C đến ≥ 45 độ C - Độ chính xác của phép đo: $\pm \leq 0.3$ độ C - Độ trôi nhiệt $\pm \leq 0.005$ độ C/độ C - Khoảng thời gian cập nhật số đo: ≤ 3 giây hoặc khi có báo động 5. NIBP - Phương pháp đo: dao động kế hoặc tương đương - Phương thức đo tối thiểu: bằng tay, theo chu kỳ - Đối tượng bệnh nhân: sơ sinh, trẻ em, người lớn - Có giới hạn áp suất và thời gian khi bơm để đảm bảo an toàn - Phạm vi sai số: ≤ 3 mmHg/phút - Thời gian đo tối đa: + người lớn và trẻ em: ≤ 160 giây + trẻ sơ sinh: ≤ 80 giây - Dải huyết áp tâm thu: + Trẻ em: ≤ 40 mmHg đến ≥ 200 mmHg + Người lớn: ≤ 40 mmHg đến ≥ 250 mmHg + Sơ sinh: ≤ 40 mmHg đến ≥ 130 mmHg - Dải huyết áp tâm trương: + Người lớn: ≤ 10 mmHg đến ≥ 200 mmHg + Trẻ em: ≤ 10 mmHg đến ≥ 150 mmHg + Sơ sinh: ≤ 10 mmHg đến ≥ 90 mmHg - Dải huyết áp trung bình: + Người lớn: ≤ 20 mmHg đến ≥ 230 mmHg + Trẻ em: ≤ 20 mmHg đến ≥ 160 mmHg + Sơ sinh: ≤ 20 mmHg đến ≥ 100 mmHg 6. IBP - Các mục hiển thị: tâm thu, tâm trương, trung bình. - Dải đo: từ ≤ -40 mmHg đến ≥ 300 mmHg. - Độ chính xác: $\pm \leq 4\%$ hoặc $\pm \leq 4$ mmHg - Độ chính xác tự động cân bằng ở điểm không tự động: $\pm \leq 1$ mmHg 7. Màn hình hiển thị - Màn hình màu, cảm ứng, có chức năng điều khiển, cài đặt thông số hoàn toàn bằng màn hình cảm ứng. - Kích thước màn hình ≥ 10 inch, độ phân giải $\geq 800 \times 600$ điểm ảnh - Hiển thị sóng: nhịp tim, nhịp thở, sóng xung SpO₂, CO₂, IBP		
--	--	--	--	--	--

			- Hiện thị số: nhịp tim, VPC, ST, nhịp thở, NIBP, SpO2, nhịp xung, nhiệt độ, IBP. - Tốc độ quét: ≥ 4 lựa chọn 8. Chức năng báo động - Các mức báo động: có đủ 3 mức: khẩn cấp, cảnh báo, thông báo - Có các loại báo động: bằng âm thanh, đèn nhấp nháy, đánh dấu tín hiệu. 9. Chức năng an toàn: Có thể sử dụng trong thời gian sốc tim 10. Yêu cầu máy in Máy in được thiết kế đồng bộ gắn liền với máy chính Tốc độ in: ≥ 2 mức, tối thiểu có 12.5; 25 mm/ giây		
4	Nồi hấp tiệt trùng sấy chân không	- Năm sản xuất: 2024 trở đi - Chất lượng máy: Mới 100% - Đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng: ISO-13485 - Nguồn điện: 220V/50Hz-60Hz - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa đến 40°C + Độ ẩm tối đa đến 85%	* Cấu hình tối thiểu cung cấp: 1. Máy chính: 01 chiếc 2. Phụ kiện kèm theo: - Khay đựng: 01 chiếc - Dây nguồn: 01 chiếc - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ * Yêu cầu kỹ thuật chi tiết: - Quy trình tiệt trùng được tiến hành hoàn toàn tự động - Các thông số trong quá trình tiệt trùng được hiển thị trên màn hình LCD - Các quy trình được điều khiển bằng bộ vi xử lý. - Có các chương trình tiệt trùng: bao gói, dụng cụ, cao su. - Loại bỏ không khí bằng hút chân không và sấy chân không - Có các chương trình kiểm tra chức năng - Nhiệt độ hấp tối đa ≥ 135 độ C. - Áp suất hoạt động tối đa: ≥ 2.1 bar - Dung tích ≥ 60 lít - Đường kính khoang tiệt trùng: ≥ 350 mm	Chiếc	01

CỘNG: 04 khoản